

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/2006/NQ-HĐND

Việt Trì, ngày 31 tháng 07 năm 2006

**NGHỊ QUYẾT**

**Về Chương trình phát triển nhà ở đô thị tỉnh Phú Thọ  
đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ  
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 76/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng phát triển nhà ở toàn quốc đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2006/NQ-HĐND ngày 17 tháng 05 năm 2006 của HĐND tỉnh Phú Thọ về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị, diêm dân cư nông thôn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 1149/TTr-UBND ngày 27 tháng 06 năm 2006 của UBND tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2010 và định hướng đến 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và thảo luận,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Tán thành thông qua Chương trình phát triển nhà ở đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Hội đồng nhân dân tỉnh nhấn mạnh một số nội dung sau:

**1. Đánh giá hiện trạng trong việc quản lý và phát triển nhà ở đô thị tỉnh Phú Thọ**

Diện tích nhà ở bình quân đạt 15 m<sup>2</sup>/người, cao hơn bình quân nhà ở đô thị của cả nước là 9,48 m<sup>2</sup>/người. Về chất lượng nhà ở, là một trong số ít địa phương có tỷ lệ nhà ở đơn sơ thấp (1,33%); nhà ở do dân đầu tư xây dựng có chất lượng ngày một tốt hơn; công tác quản lý quy hoạch, kiến trúc nhà ở đã được các cấp, các ngành quan tâm.

Tuy nhiên, còn tồn tại một số vấn đề trong quy hoạch xây dựng phát triển không gian đô thị còn thiếu, hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị tỉnh Phú Thọ chưa được đầu tư hoàn chỉnh, chưa đi trước một bước, đặc biệt là hệ thống hạ tầng kỹ thuật và

hệ thống hạ tầng xã hội khu ở còn thiếu so với chuẩn đô thị, công tác quản lý phát triển nhà ở chưa được quan tâm đúng mức, thị trường nhà ở nhìn chung chưa phát triển, chưa phát huy được vai trò khai thác tiềm năng từ đất đai để phát triển kinh tế và vai trò kích cầu nền kinh tế cùng với vai trò chỉnh trang đô thị.

## **2. Nội dung Chương trình phát triển nhà ở đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020**

### *2.1. Mục tiêu tổng quát:*

Đầu tư xây dựng mới, xây dựng lại hoặc cải tạo để tăng diện tích nhà ở, đảm bảo cho công dân có nhà ở phù hợp với khả năng thu nhập của mình; kết hợp phát triển nhà ở với chỉnh trang, mở rộng và phát triển đô thị bền vững, văn minh, hiện đại, thể hiện được bản sắc của vùng trung du Bắc bộ theo Nghị quyết số 65/2006/NQ-HĐND ngày 17 tháng 05 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống mạng lưới đô thị và điểm dân cư nông thôn đến năm 2020.

Đẩy mạnh công tác quy hoạch xây dựng, đảm bảo quy hoạch đi trước một bước; ưu tiên phát triển hạ tầng theo quy hoạch để tạo quỹ đất phát triển các loại nhà ở; chú trọng giải quyết nhu cầu nhà ở xã hội cho công nhân các khu công nghiệp, cán bộ, công chức và các đối tượng chính sách xã hội.

Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### *2.2. Mục tiêu cụ thể:*

#### *a) Chỉ tiêu về diện nhà ở bình quân:*

Phần đầu đạt chỉ tiêu bình quân diện tích nhà ở đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2010 là 17 m<sup>2</sup>/người và đến năm 2020 là 22 m<sup>2</sup>/người.

#### *b) Chỉ tiêu nhà ở cho các đối tượng xã hội:*

Chỉ tiêu về diện tích nhà ở đối với các đối tượng xã hội đến năm 2010 là: Hộ chính sách có công là 15 m<sup>2</sup>/người, hộ nghèo là 9 m<sup>2</sup>/người, công nhân là 6 m<sup>2</sup>/người và đến năm 2020 là: Hộ chính sách có công là 20 m<sup>2</sup>/người, hộ nghèo là 12 m<sup>2</sup>/người, công nhân là 10 m<sup>2</sup>/người.

#### *c) Chỉ tiêu nhà ở chung cư:*

Trong các dự án phát triển nhà ở tại các đô thị từ loại III trở lên nhất thiết phải phát triển loại nhà ở chung cư theo quy định của Luật Nhà ở để vừa tiết kiệm đất đai, vừa tạo điểm nhấn cho đô thị. Cải tạo các chung cư cũ tại các đô thị để phần đầu đến 2010 tỷ lệ nhà chung cư chiếm 3%-5% diện tích nhà đô thị và đến năm 2020 nhà ở chung cư chiếm 10%-15% diện tích nhà ở đô thị.

#### *d) Chỉ tiêu về chất lượng nhà ở:*

Nâng cao tỷ trọng nhà ở kiên cố, giảm tỷ trọng nhà ở bán kiên cố, nhà ở đơn sơ; phần đầu đến năm 2010 đạt tỷ lệ 55% nhà ở kiên cố tại các khu vực đô thị và đến

năm 2020 đạt tỷ lệ 80% nhà ở kiên cố. Nhà ở bán kiên cố đến năm 2010 đạt tỷ lệ 45% đến năm 2020 đạt tỷ lệ 20%, không còn nhà ở đơn sơ.

### **3. Phương hướng phát triển nhà ở các đô thị đến 2020**

#### *3.1. Phương hướng chung:*

Căn cứ vào dự báo nhu cầu về phát triển nhà ở đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh cần triển khai chuẩn bị một số dự án nhà ở thương mại có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ để đáp ứng nhu cầu của các đối tượng có thu nhập cao, hộ gia đình khá giả.

Phân đầu đến 2020 mỗi khu công nghiệp có từ 1 đến 2 dự án nhà ở xã hội để cho công nhân thuê.

Trên địa bàn thành phố, thị xã sẽ đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội và xây dựng từ 1 đến 2 khu nhà ở công vụ; các thị trấn hành chính đầu tư hai đến ba căn nhà ở công vụ để phục vụ các đối tượng là cán bộ, công chức trên địa bàn theo quy định của Luật Nhà ở.

#### *3.2. Phương hướng cụ thể:*

##### *a) Đối với thành phố Việt Trì:*

Nâng cấp các khu nhà ở hiện có ở các phường, xã theo đồ án quy hoạch chi tiết.

Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng giao đất lẻ cho các hộ gia đình, cá nhân xây dựng nhà ở trên địa bàn thành phố Việt Trì.

Thực hiện theo nguyên tắc giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo nhà ở có vườn, cây xanh. Giữ gìn và bảo tồn kiến trúc cảnh quan độc đáo của các làng cổ trung du và các khu di tích trong các làng xóm.

Tập trung cải tạo nâng cấp các công trình công cộng phục vụ cư dân, tăng cường hệ thống cây xanh, sân chơi, thể dục thể thao cho các khu dân cư.

Hướng phát triển tại các khu đô thị mới là tập trung xây dựng một số khu nhà ở tái định cư phục vụ cho công nghiệp và dân cư đô thị. Đến năm 2010 triển khai 02 dự án nhà ở xã hội cho cán bộ, công chức và các đối tượng chính sách xã hội. Tăng cường phát triển các khu chung cư, đặc biệt là những đường phố chính.

##### *b) Đối với thị xã Phú Thọ:*

Nâng cấp khu ở hiện có trong nội thị, chỉnh trang cải tạo lại theo đồ án quy hoạch chi tiết.

Phát triển mở rộng các khu dân cư mới phía Bắc và phía Tây thị xã phục vụ nhu cầu chỗ ở cho các khu công nghiệp.

Đầu tư phát triển các khu dân cư mới tại các xã ngoại thị.

Phát triển một số khu khách sạn, nhà vườn sinh thái tại các khu đồi có địa thế đẹp gần các hồ nước.

Đến năm 2010 sẽ triển khai từ 1 đến 2 dự án nhà ở xã hội và 1 khu nhà ở công vụ. Vị trí cụ thể sẽ được xác định khi phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị.

*c) Hướng phát triển nhà ở đối với các đô thị khác:*

Nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có của đô thị kết hợp với chỉnh trang đô thị. Xây dựng các khu tái định cư để đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác giải phóng mặt bằng của từng đô thị. Kết hợp phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội với cải tạo chỉnh trang đô thị và phát triển nhà ở để nâng cao chất lượng nhà ở của các thị xã, thị trấn.

#### **4. Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để thực hiện chương trình phát triển nhà ở đô thị đến 2020**

*4.1. Tập trung cao cho công tác quy hoạch xây dựng đô thị, đảm bảo quy hoạch đi trước một bước tạo cơ sở để kêu gọi đầu tư và làm tiền đề để quản lý và phát triển nhà ở và đô thị văn minh, bền vững.*

Trên cơ sở nhu cầu nhà ở đô thị đến 2010 và định hướng đến 2020, tập trung hoàn thành công tác lập và xét duyệt quy hoạch chung phát triển không gian đô thị. Từng bước tiến hành lập quy hoạch chi tiết một số dự án ở vị trí khả thi để kêu gọi đầu tư đồng thời quy hoạch một số vị trí xu hướng phát triển đô thị nhanh làm công cụ để quản lý việc xây dựng nhà ở, phát triển đô thị bền vững. Ban hành quy chế quản lý xây dựng nhà ở để đảm bảo thực thi được việc xây dựng theo đúng quy hoạch trong đó đặc biệt lưu ý giải pháp công bố công khai quy hoạch xây dựng để nhân dân biết và tuân thủ. Đơn giản thủ tục xin phép xây dựng đồng thời tăng cường công tác kiểm tra và xử lý vi phạm trong xây dựng nhà ở không phép, trái phép, lấn chiếm đất công... Quy định bắt buộc phải phê duyệt khu nhà ở công nhân đồng thời với phê duyệt khu công nghiệp.

*4.2. Ưu tiên đầu tư hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch để tạo quỹ đất phát triển các loại nhà ở, thu hút đầu tư tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy đô thị phát triển theo hướng văn minh, hiện đại*

*Ưu tiên đầu tư trước một bước hạ tầng kỹ thuật đô thị đặc biệt là hạ tầng giao thông làm tiền đề thu hút đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển tạo nên bộ mặt đổi mới cho các đô thị trong tỉnh.*

*Xây dựng đường giao thông kết hợp thu hồi đất hai bên đường* Kết hợp đầu tư hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai. Đầu tư xây dựng đường đồng bộ với giải phóng mặt bằng hai bên đường đồng thời quy hoạch chi tiết 2 bên đường để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách.

*Huy động sự tham gia của cộng đồng và các doanh nghiệp đóng góp xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị* thông qua việc đóng góp xây dựng hạ tầng kỹ thuật khi xin phép xây dựng nhà ở, tham gia dự án phát triển hạ tầng đô thị...

Nghiên cứu quy hoạch và xây dựng thí điểm hạ tầng giao thông và cấp thoát nước để từng bước tận dụng sườn đồi, sườn núi xây dựng nhà ở tạo cảnh quan đặc thù cho đô thị Phú Thọ.

*4.3. Huy động tổng hợp các nguồn lực của Nhà nước, của các nhà đầu tư và của cộng đồng dân cư cho xây dựng nhà ở và phát triển đô thị*

- Thành lập quỹ phát triển nhà ở từ các nguồn lực của Nhà nước, của các chủ đầu tư và của cộng đồng dân cư.

- Thực hiện đấu giá đất, đấu thầu dự án để tạo vốn phục vụ nhu cầu phát triển nhà ở.

- Xã hội hóa việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao UBND tỉnh xây dựng các chính sách phát triển nhà ở đô thị và giải pháp cụ thể trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

*4.4. Hình thành và thúc đẩy thị trường bao gồm thị trường bất động sản nhà ở nói riêng và thị trường bất động sản nói chung trên địa bàn tỉnh phát triển lành mạnh.*

*4.5. Nâng cao năng lực, vai trò, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong phát triển nhà ở đô thị, củng cố hệ thống tổ chức quản lý và phát triển nhà ở:*

Củng cố, nâng cao năng lực của cơ quan quản lý và phát triển nhà ở các cấp từ tỉnh, huyện, xã; thành lập Ban chỉ đạo chính sách nhà ở tỉnh theo quy định của Chính phủ; quy định rõ trách nhiệm của các ban ngành và chính quyền các cấp.

**Điều 2:** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3:** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVI kỳ họp thứ tám thông qua ngày 21 tháng 07 năm 2006./.

**CHỦ TỊCH**

**Ngô Đức Vượng (Đã ký)**

**PHỤ LỤC SỐ 1: DỰ BÁO NHU CẦU NHÀ Ở ĐÔ THỊ CỦA TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2010**  
**(Kèm theo Nghị quyết số: 80/2006/NQ-HĐND, Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVI,**  
**kỳ họp thứ tám thông qua ngày 21/7/2006)**

T	T	ĐƠN VỊ HÀNH CHỨC	Năm 2005		Dự báo đến năm 2010			Chỉ tiêu phân đầu đến năm 2010	Nhu cầu nhà ở đến năm 2010																					
			Tổng dân số đô thị		Dân số đô thị				Diện tích BQ (m <sup>2</sup> /n g)	Số người BQ (tron g hộ GD)	Tổng nhu cầu		Cho tăng dân số		Do tăng diện tích bình quân		Sửa chữa, cải tạo		Xây dựng mới		Nhà ở thương mại		Nhà ở do dân tự xây		Nhà ở xã hội		Nhà công vụ		Tái định cư	
			Người	Hộ	Tổng	Tăng tự nhiên	Tăng cơ học				Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
1	TP. Việt Trì	154.543	38.472	199.618	6.318	38.758	19	3,96	10.369	800.704	4.535	337.075	5.834	463.629	3.546	263.538	6,823	430.607	1.348	202.245	3.187	134.830	1,822	60.700	9	810	457	32.022		
2	TX Phú Thọ	23.175	5.598	44.593	942	20.476	16	4,08	2.012	95.440	733	49.090	1.279	46.350	866	58.025	1,145	65.811	196	29.454	536	19.636	342	11.698	4	360	67	4.664		
3	TT Doan Hùng	6.380	1.618	9.580	292	2.908	20	3,88	506	27.276	188	14.516	318	12.760	229	17.680	277	16.564	58	8.710	188	14.516	9	399	3	270	20	1.370		
4	TT Hà Hòa	8.065	2.197	11.780	521	3.194	13	3,67	697	35.840	403	19.710	294	16.130	180	8.797	517	22.084	79	11.826	403	19.710	5	232	3	270	27	1.872		
5	TT Thanh Ba	8.583	2.081	24.917	358	15.976	14	4,06	1.012	45.355	481	28.189	531	17.166	351	20.584	661	32.330	113	16.913	481	28.189	25	1.103	4	360	38	2.678		
6	TT Sông Thao	5.913	1.595	8.797	189	2.695	15	3,71	587	27.148	269	15.322	319	11.826	239	13.642	348	17.256	50	9.193	269	15.322	7	298	2	180	21	1.466		
7	TT Phong Châu	16.017	3.900	24.680	817	7.846	19	4,05	1.695	93.582	784	61.548	912	32.034	573	45.019	1.122	76.040	246	36.929	537	24.619	252	8.375	3	270	84	5.847		
8	TT Lâm Thao	8.558	2.176	10.344	326	1.460	15	3,87	730	28.672	197	11.556	533	17.116	405	23.764	325	14.990	46	6.934	197	11.556	63	2.066	3	270	16	1.048		
9	TT Hùng Sơn	9.839	2.823	11.838	324	1.675	15	3,96	775	32.113	209	12.435	566	19.678	495	29.467	280	13.835	50	7.461	209	12.435	5	219	0	0	17	1.181		
10	TT Hưng Hóa	4.357	1.049	9.515	245	4.913	14	4,09	513	18.712	180	9.998	333	8.714	174	9.655	340	14.600	40	5.999	180	9.998	104	3.473	2	180	14	950		
11	H. Thanh Thủy	-	-	7.000	-	-	15	4,06	159	9.975	26	1.575	134	8.400	115	7.035	44	2.300	6	945	26	1.575	7	306	3	270	2	150		
12	TT Yên Lập	7.275	1.695	8.970	371	1.324	11	4,23	465	23.349	182	8.799	284	14.550	217	10.519	248	10.165	45	5.279	182	8.799	8	350	2	180	12	834		
13	TT Thanh Sơn	13.712	3.549	25.306	487	11.107	15	3,80	1.564	85.665	1.004	58.241	560	27.424	451	26.179	1.113	65.301	291	34.945	713	23.297	26	1.167	4	360	79	5.583		
14	TT Tây Cốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
15	TT Hiền Lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
16	TT Ninh Dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
17	TT Phương Xá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
18	TT Phú Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
19	TT Vạn Xuân	-	-	5.000	-	-	17	4,21	123	7.255	18	1.050	105	6.205	103	6.090	20	1.165	4	526	15	877	2	88	-	-	4	200		
20	TT Hương Cẩn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
21	TT Tân Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
22	TT Thu Cúc	-	-	5.000	-	-	17	4,26	120	7.153	20	1.190	100	5.963	93	5.530	28	1.623	7	802	22	1.337	2	85	-	-	4	200		
	Tổng cộng	266.417	66.753	406.938	11.189	112.332	17		21.328	1.338.239	9.227	630.294	12.101	707.945	8.037	545.526	13.292	784.672	2.580	378.161	7.144	326.695	2.677	90.559	42	3.780	860	60.665		

**PHỤ LỤC SỐ 1: DỰ BÁO NHU CẦU NHÀ Ở ĐÔ THỊ CỦA TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2020**  
**(Kèm theo Nghị quyết số: 80/2006/NQ-HĐND, Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVI,**  
**kỳ họp thứ tám thông qua ngày 21/7/2006)**

T	ĐƠN VỊ HẠNH CHÍNH	2010		Dự báo đến năm 2020			Chỉ tiêu phân đầu đến năm 2020		Nhu cầu nhà ở đến năm 2020																			
		Tổng dân số đô thị		Dân số đô thị			Diện tích BQ (m <sup>2</sup> /n g)	Số người BQ trong hộ GD	Tổng nhu cầu		Cho tăng dân số		Do tăng diện tích bình quân		Sửa chữa, cải tạo		Xây dựng mới		Nhà ở thương mại		Nhà ở do dân tự xây		Nhà ở xã hội		Nhà công vụ		Tái định cư	
		Người	Hộ	Tổng	Tăng tự nhiên	Tăng cơ học			Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn	Số căn	Diện tích m <sup>2</sup> sàn
1	TP. Việt Trì	199.618	50.447	279.947	17.426	62.903	25	3,86	20.309	1.941.391	7.780	743.681	12.529	1.197.710	9.585	916.234	10.724	1.025.157	3.403	510.406	3.542	340.270	2.827	102.819	11	1.012	942	70.850
2	TX Phú Thọ	44.593	10.930	76.753	3.699	28.461	21	3,86	5.867	485.084	3.170	262.117	2.697	222.967	2.077	171.702	3.790	313.382	1.081	162.182	1.910	108.121	461	17.627	6	552	332	24.001
3	TT Đoan Hùng	9.580	2.467	20.099	898	9.621	25	3,84	1.486	142.226	986	94.325	501	47.901	469	44.860	1.017	97.366	347	52.123	520	34.749	28	1.257	3	276	119	8.900
4	TT Hạ Hòa	11.780	3.210	20.236	1.571	6.885	18	3,60	1.904	125.542	1.011	66.642	893	58.899	610	40.207	1.294	85.334	313	46.878	1.194	78.129	13	598	3	276	84	6.380
5	TT Thanh Ba	24.917	6.130	35.315	2.120	8.278	19	3,99	2.554	197.898	946	73.313	1.608	124.585	1.165	90.238	1.390	107.660	363	54.478	671	36.319	260	9.623	3	276	93	6.905
6	TT Sông Thao	8.797	2.371	15.174	570	5.807	20	3,53	1.266	91.078	655	47.095	611	43.983	451	32.408	816	58.670	213	31.945	737	53.241	17	771	2	184	60	4.400
7	TT Phong Châu	24.680	6.098	34.702	2.582	7.440	24	4,21	2.343	240.918	1.143	117.518	1.200	123.400	1.159	119.150	1.184	121.767	401	60.103	357	40.068	273	10.064	4	368	149	11.054
8	TT Lâm Thao	10.344	2.671	18.221	802	7.075	20	3,64	1.508	110.603	803	58.885	705	51.718	507	37.219	1.001	73.384	263	39.394	871	65.656	53	1.950	2	184	75	5.504
9	TT Hùng Sơn	11.838	2.989	14.123	772	1.513	20	3,86	1.083	83.771	318	24.581	765	59.190	568	43.949	515	39.821	148	22.256	475	37.094	9	392	0	31	238	
10	TT Hưng Hóa	9.515	2.324	20.170	1.100	9.555	19	3,87	1.686	121.270	1.025	73.694	661	47.576	442	31.766	1.244	89.504	298	44.684	638	29.789	212	7.754	3	276	93	7.000
11	H. Thanh Thủy	7.000	1.722	10.702	732	2.970	20	3,99	845	67.467	407	32.467	439	35.000	327	3.500	518	63.967	240	35.944	459	59.906	16	701	3	276	41	3.084
12	TT Yên Lập	8.970	2.120	12.243	938	2.334	16	4,19	1.043	71.813	392	26.964	651	44.849	403	27.731	640	44.082	162	24.317	587	40.529	16	716	3	276	34	2.520
13	TT Thanh Sơn	25.306	6.653	34.860	1.828	7.726	20	3,72	2.796	210.489	1.115	83.958	1.681	126.531	1.264	95.155	1.532	115.334	418	62.747	950	41.832	54	2.411	4	368	106	7.905
14	TT Tây Cốc	-	-	10.000	-	-	18	4,19	384	25.720	160	10.720	224	15.000	22	1.500	361	24.220	92	13.767	250	9.178	6	256	0	0	14	1.008
15	TT Hiền Lương	-	-	10.000	-	-	18	4,22	381	25.720	159	10.720	222	15.000	22	1.500	359	24.220	92	13.764	248	9.176	6	262	0	0	14	1.008
16	TT Ninh Dân	-	-	10.000	-	-	18	4,24	379	25.720	158	10.720	221	15.000	22	1.500	357	24.220	89	13.407	238	8.938	13	581	3	276	14	1.008
17	TT Phương Xá	-	-	10.000	-	-	18	4,03	399	25.720	166	10.720	233	15.000	23	1.500	376	24.220	92	13.754	264	9.169	6	279	0	0	14	1.008
18	TT Phú Lộc	-	-	12.000	-	-	18	4,19	460	30.864	192	12.864	268	18.000	27	1.800	434	29.064	107	16.114	291	10.742	16	710	3	276	16	1.280
19	TT Vạn Xuân	5.000	1.188	10.000	1.375	3.625	20	4,11	490	36.275	423	31.275	68	5.000	226	500	265	35.775	134	20.050	97	13.366	7	326	0	0	27	2.088
20	TT Hương Cần	-	-	10.000	-	-	18	4,08	394	25.720	164	10.720	230	15.000	23	1.500	371	24.220	89	13.423	253	8.949	12	553	3	276	14	1.008
21	TT Tân Phú	-	-	10.000	-	-	18	4,23	380	25.720	158	10.720	222	15.000	22	1.500	358	24.220	89	13.384	238	8.923	14	619	3	276	14	1.008
22	TT Thu Cúc	5.000	1.174	10.000	1.334	3.666	20	4,16	476	35.610	409	30.610	67	5.000	223	500	253	35.110	128	19.162	80	12.775	6	265	0	0	39	2.908
	<b>Tổng cộng</b>	<b>406.938</b>	<b>102.494</b>	<b>684.547</b>	<b>37.749</b>	<b>167.859</b>	<b>22</b>		<b>48.434</b>	<b>4.146.618</b>	<b>21.738</b>	<b>1.844.310</b>	<b>26.696</b>	<b>2.302.308</b>	<b>19.636</b>	<b>1.665.920</b>	<b>28.798</b>	<b>2.480.698</b>	<b>8.562</b>	<b>1.284.279</b>	<b>14.869</b>	<b>1.056.919</b>	<b>4.323</b>	<b>160.534</b>	<b>59</b>	<b>5.428</b>	<b>2.324</b>	<b>174.271</b>

SỐ 8 - 10 - 08 - 2006

QUẢN LÝ